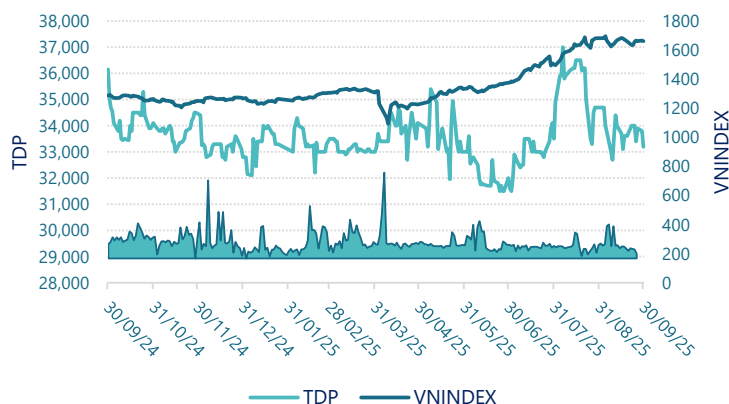


CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	33,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,500
SL cổ phiếu LH	88,222,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180,560
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,929
P/E	30.6
EPS	1,084

DT thuần

Q3/25

1,278

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 158 | 14.1%

YoY: ▲ 219 | 20.7%

LN sau thuế

Q3/25

34.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.00 | 34.9%

YoY: ▲ 3.10 | 9.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

6.8%

+/- YoY: ▼ 1.5%

DT thuần

9T 2025

3,458

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 295 | 9.3%

LN sau thuế

9T 2025

75.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.00 | -6.2%

ROE

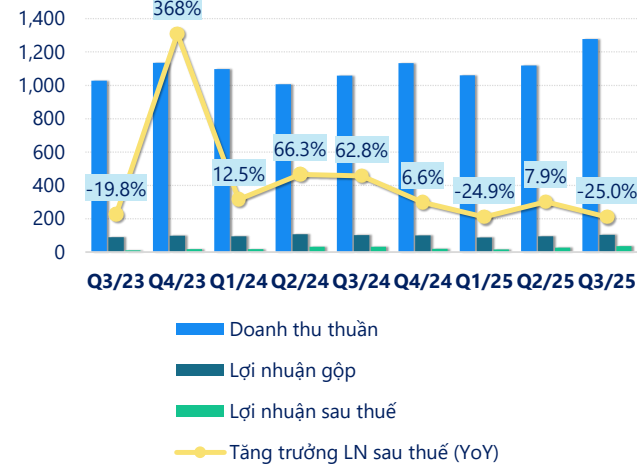
Q3/25

9.1%

+/- YoY: ▼ 1.6%

tỷ VNĐ

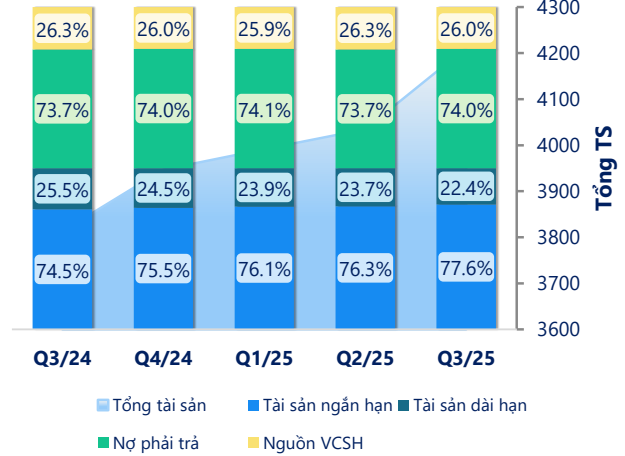
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

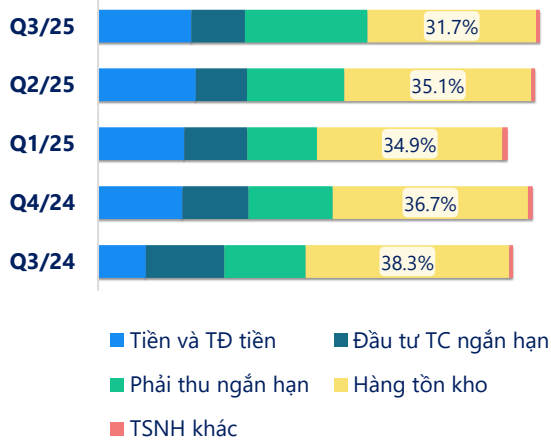
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



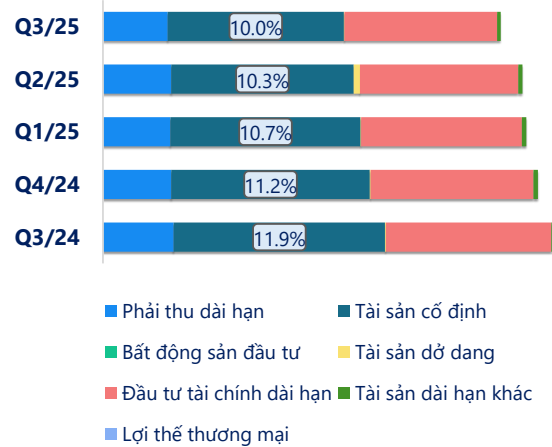
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

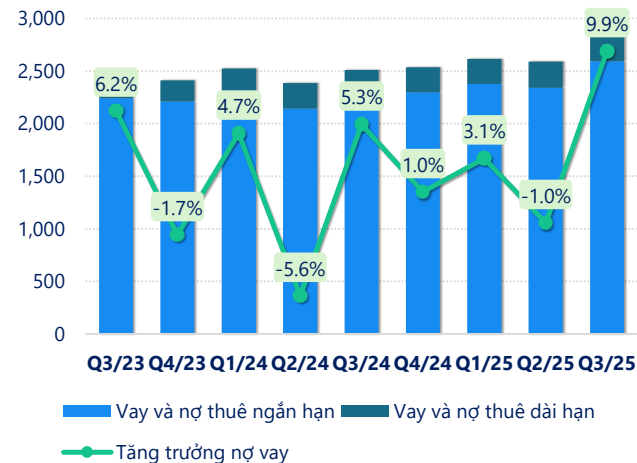
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

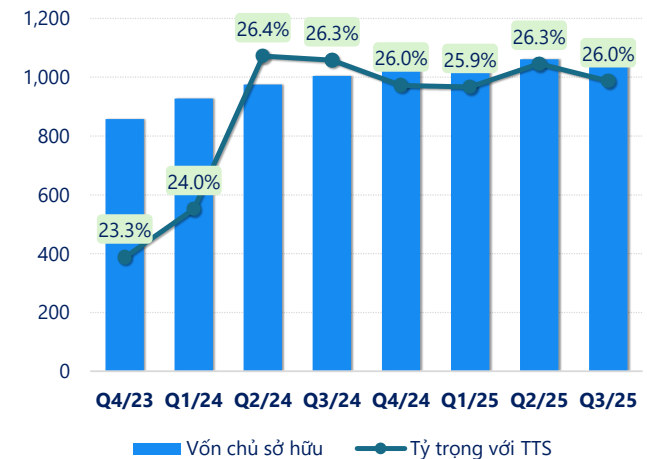
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

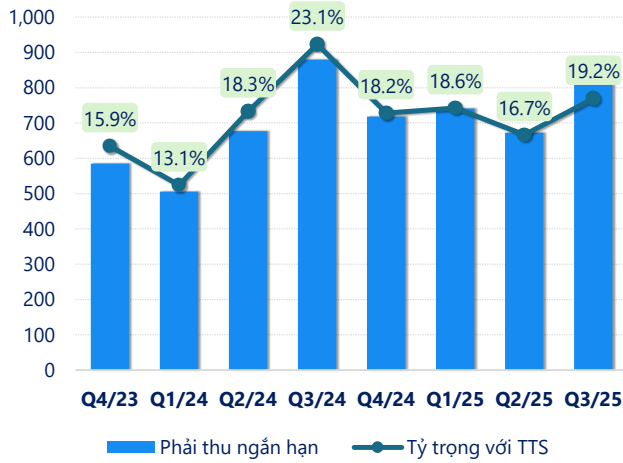
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



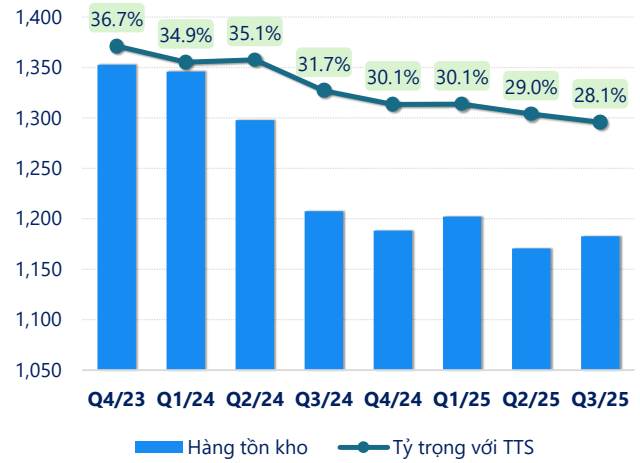
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


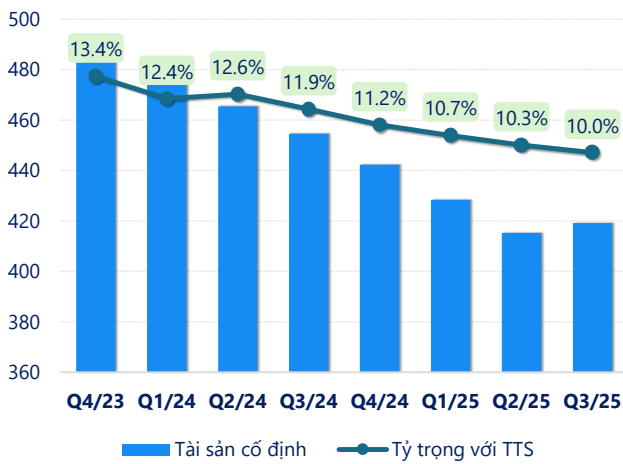
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


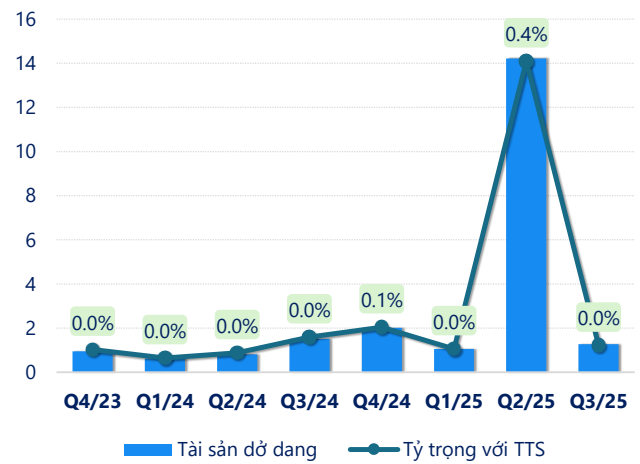
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

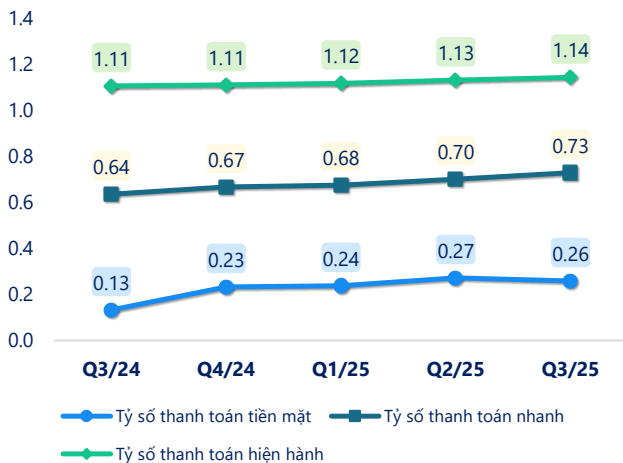
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

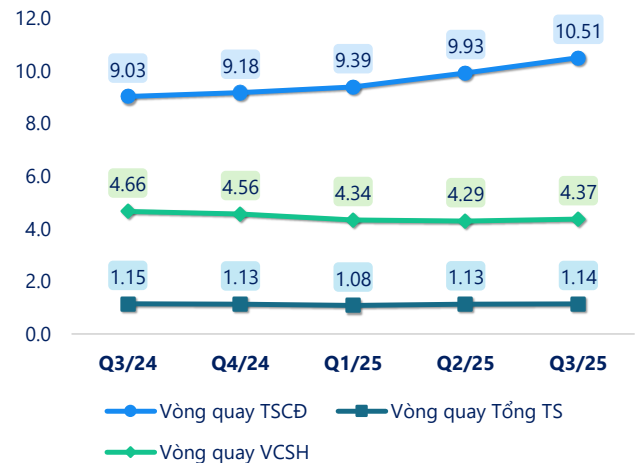
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	3,813	3,946	3,992	4,035	4,212
Tài sản ngắn hạn	2,839	2,978	3,039	3,080	3,266
Tiền và tương đương tiền	341	626	648	741	740
Đầu tư tài chính ngắn hạn	383	411	407	450	477
Phải thu ngắn hạn	879	718	741	672	810
Hàng tồn kho	1,207	1,188	1,202	1,171	1,183
Tài sản ngắn hạn khác	27.6	34.2	40.9	46.4	56.9
Tài sản dài hạn	974	968	953	955	945
Phải thu dài hạn	152	152	152	155	154
Tài sản cố định	455	442	428	415	419
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.52	2.02	1.05	14.2	1.28
Đầu tư tài chính dài hạn	356	362	362	360	363
Tài sản dài hạn khác	9.36	9.53	9.65	10.0	8.44
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,808	2,922	2,956	2,974	3,116
Nợ ngắn hạn	2,565	2,681	2,717	2,721	2,856
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,270	2,296	2,377	2,340	2,591
Phải trả người bán ngắn hạn	206	272	246	267	143
Nợ dài hạn	243	241	239	252	260
Vay và nợ thuê dài hạn	241	239	238	250	257
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,005	1,024	1,035	1,061	1,096
Vốn chủ sở hữu	1,005	1,024	1,035	1,061	1,096
Vốn điều lệ	882	882	882	882	882
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)